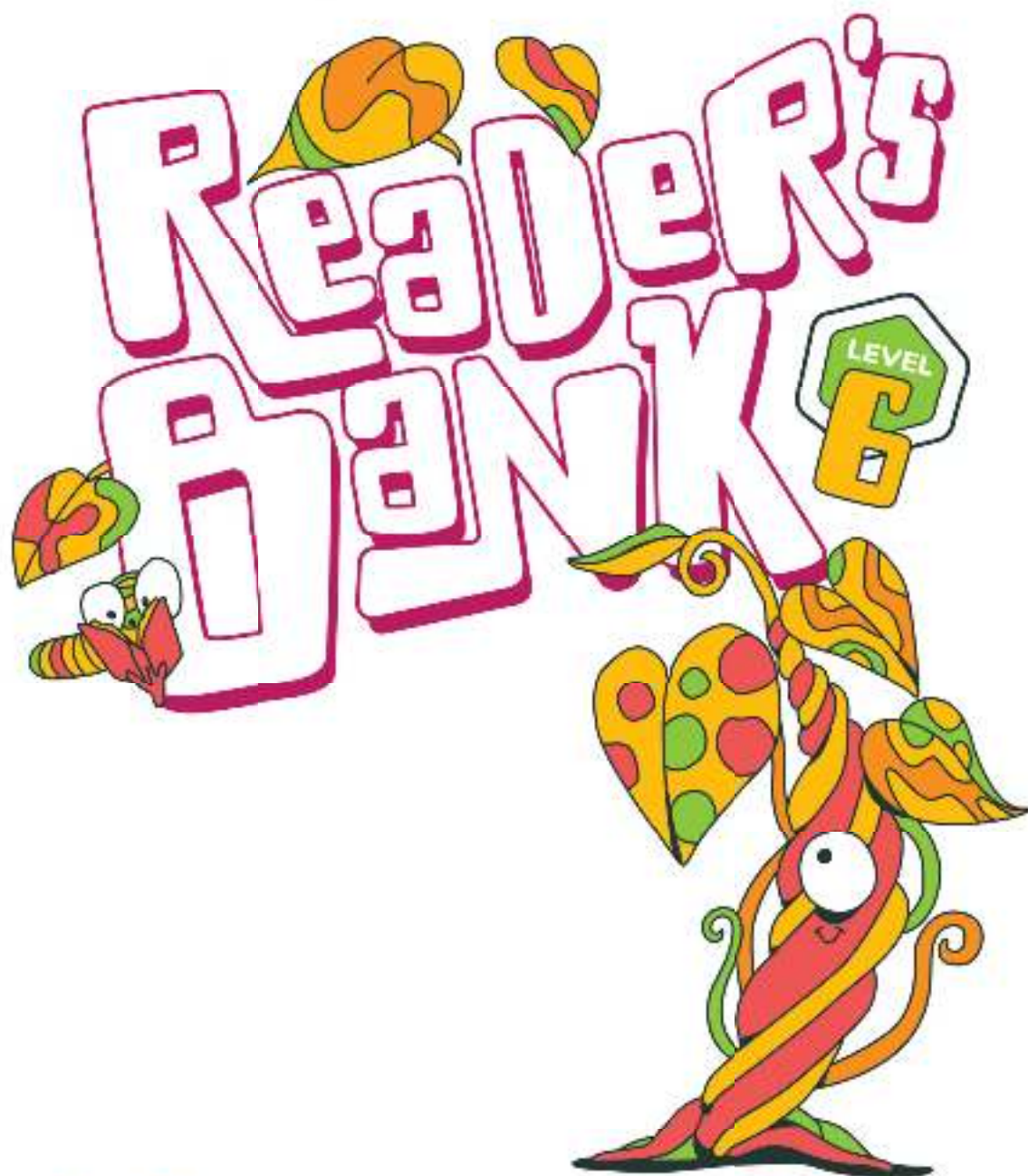
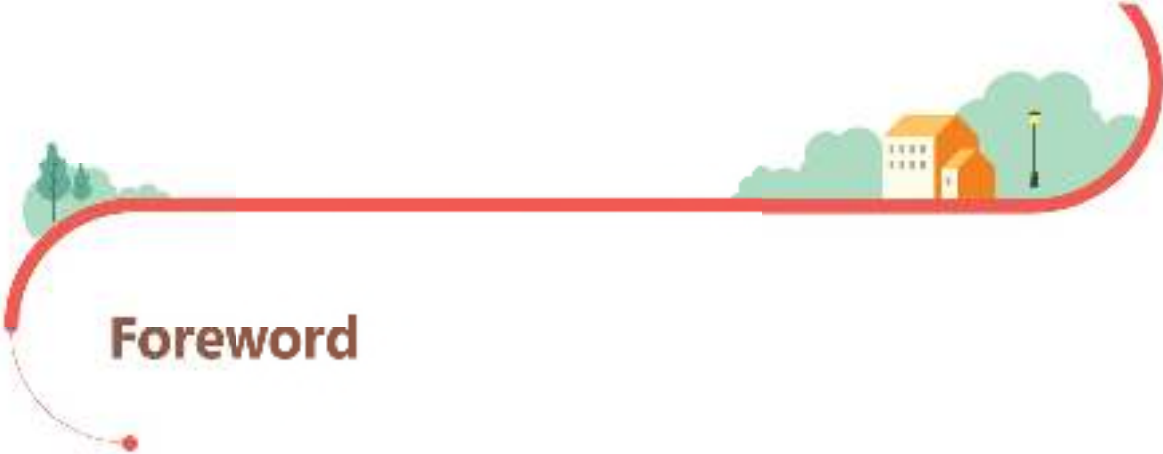


Lee Jang-dol

Trần Thanh Hương dịch





Foreword

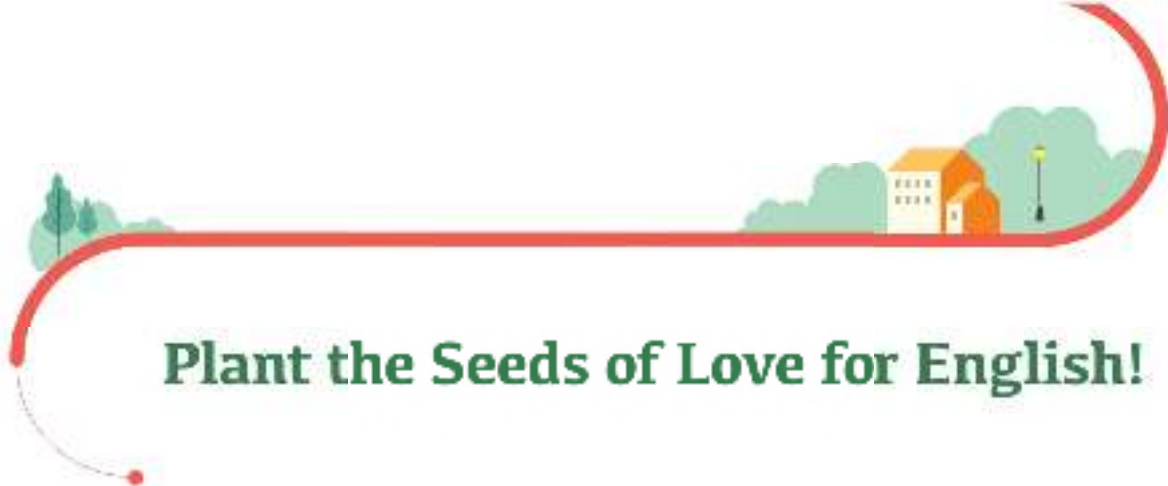
"Ồ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!" "Haha, truyện này buồn cười thế!" Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng riu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader's Bank**. Tối bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để đứng thối nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những "cái cớ" hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader's Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader's Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader's Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Chúng tôi kỳ vọng nó có thể mang lại giá trị lớn hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó, Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở trẻ sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này thực sự có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh. Theo thời gian, chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: "Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**". Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách.

Từ khi **Reader's Bank** ra đời và được dạy thí điểm tại lớp học, sau đó trải qua nhiều lần sửa đổi, cập nhật, bộ sách đã nhận được sự đóng góp nhiệt tình của rất nhiều gương mặt ưu tú. Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Phát triển Nội dung thuộc Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh – những người đã rất nỗ lực để mang tới những bài đọc có nội dung phong phú và giàu cảm xúc; Quinn – tác giả người bản ngữ đã dành hàng giờ cùng tôi chụm đầu chính sửa bản in cho thật hoàn hảo; Richard Pak – giáo sư trưởng Đại học nữ sinh Sukmyung đã theo sát quá trình hiệu đính và biên tập; Chae Yeong In – tổng biên tập, một Hàn kiều đang sinh sống tại Mỹ. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo sư Kim In Soo – người thầy luôn nhiệt tình giúp đỡ tôi trong suốt chặng đường xây dựng và phát triển bộ sách này từ những ngày đầu tiên.

Tác giả

Lee Jang Dol



About Reader's Bank

Suốt bao năm qua, trên 14 triệu học sinh Hàn Quốc đã lựa chọn **Reader's Bank** để mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình. Được biết đến với cái tên đầy tự hào "kinh thành về đọc hiểu tiếng Anh" - **Reader's Bank** luôn xứng đáng với sự tin yêu của độc giả khi không ngừng cải thiện và phát triển các nội dung chất lượng cao nhằm mang tới cho người đọc những trải nghiệm học tập vui vẻ và hiệu quả nhất.

1 Hệ thống đọc hiểu 9 cấp độ phù hợp với năng lực

Reader's Bank được biên soạn theo các cấp độ từ thấp đến cao để phục vụ đối tượng là các học sinh từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông. Hãy chọn cuốn sách phù hợp với trình độ trong bộ sách có level từ 1 đến 9 với độ khó được xác định theo thang điểm Lexile, sau đó từng bước nâng cao dần qua các cấp độ. Năng lực đọc hiểu của các độc giả "nhí" sẽ tiến bộ vượt bậc đến mức chính các em cũng phải thấy ngạc nhiên.

2 Những bài đọc chất lượng cao với nội dung thú vị

Reader's Bank được xây dựng và phát triển qua một thời gian dài và luôn tuyển chọn những bài đọc có nội dung thú vị, hữu ích. Những văn bản đọc hiểu này đều kèm các câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ đắc lực cho học sinh trong việc tự học, đồng thời cung cấp những kiến thức liên quan đến chương trình học trên lớp. Các bài đọc được phân bố một cách cân bằng và hợp lý nhằm giúp người học đạt được mục tiêu ngắn hạn (nâng cao thành tích học tập trên lớp) và dài hạn (thi chuyển cấp, có năng lực đọc hiểu tiếng Anh tốt).

3 Bài tập đa dạng giúp cải thiện kỹ năng viết, nâng cao vốn từ và rèn luyện ngữ pháp

Người học có thể tự trau dồi vốn từ và ngữ pháp xuất hiện trong bài đọc thông qua phần Review Test. Ngoài ra, chỉ cần quét mã QR bên cạnh bài đọc, người học có thể dễ dàng luyện kỹ năng nghe thông qua file MP3 với giọng đọc của người bản ngữ.

How to Study

Những bài đọc tiếng Anh thú vị

- Các bài đọc tiếng Anh bổ ích giúp làm giàu vốn tri thức
- Bài đọc có chủ đề phong phú được cả giáo viên và học sinh quan tâm
- Được đánh giá bởi đội ngũ chuyên gia người bản ngữ và giáo viên giàu kinh nghiệm
- Mỗi bài đọc đều có biểu tượng ngôi sao để xác định độ khó cũng thông tin về số từ

Độ khó: ★★ ★ khó | ★★ ★ vừa | ★★ ★ dễ

Số từ: lượng từ xuất hiện trong bài đọc

- Mã QR cho file MP3

Quét mã QR ở đầu bài đọc để nghe file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

• Grammar Link

- Nhấn mạnh vào cấu trúc ngữ pháp chính xuất hiện trong bài đọc
- Cung cấp kiến thức ngữ pháp căn bản và bám sát nội dung học trên lớp



There is a peaceful village in Zambia, South Africa. The tribe that lives there, called the Sukotho, is famous for its unique way of punishing criminals. This is due to their unique way of punishing criminals. When someone commits a crime in their village, that person has to stand in the village square. Then everyone comes and compliments the criminal in a big crowd. Instead of yelling, everyone says all kinds of nice things about the criminal. They say all the flattering things the criminal did. It's just like a room in which hundreds of loyal people and all without any badger. After days of compliments, the village holds a festival for the criminal. This "compliment festival" is very flattering. It helps the criminal change their behavior without getting hurt physically. Compliments can go a long way and truly benefit people.



"Trong bài đọc này, chúng ta đã học được về một cách phạt độc đáo của người Sukotho. Hãy thử nghĩ xem, nếu bạn là người bản xứ, bạn sẽ nghĩ gì?"



Đây là liên kết để tải tài liệu ngữ pháp về nhà. Nếu bạn muốn tải tài liệu này về nhà, hãy nhấp vào liên kết này. Đây là liên kết để tải tài liệu ngữ pháp về nhà. Nếu bạn muốn tải tài liệu này về nhà, hãy nhấp vào liên kết này.

© 2023 ABCD, Inc.

English Only



Tăng độ khó với những bài sử dụng hoàn toàn tiếng Anh

Review Test



Kiểm tra từ vựng và ngữ pháp cuối mỗi UNIT

Word Hunter



Trò chơi ô chữ thú vị

Laugh & Think



Tranh vui bằng tiếng Anh

Câu hỏi đa dạng nhằm nêu bật trọng tâm

1. Câu từ nào dưới đây thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ☐ I call the roll right?
☐ Is it your big name?
☐ I hope you feel better.
☐ I wish they were your son!
☐ I need you from the very quiet.

© 2010

2. Nội dung chính của văn bản quan niệm về bất hủ ở các quốc gia khác nhau. Tìm trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

When someone writes, what do people say?

America	Europe
Where you read this page	<ul style="list-style-type: none"> Germany France Spain
They think it's a big thing	They think it's a good thing

- 3** Chọn số đúng để hoàn thiện câu theo nghĩa cho sẵn.
Đã làm việc ở đây gần 10 năm.
It is supposed that he has been working there for _____.

Did you know?

[illegible]

1999

The authors are grateful to the
 Department of Education, University of
 the West Indies, for the award of a
 research grant to the first author.
 Received 10 June 1992; accepted 10
 July 1992.

- Những câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ học sinh hiểu sâu nội dung văn bản
- Câu hỏi tự luận sát với các dạng đề thi học thuật (Tu luận)

giúp học sinh làm quen với những dạng bài kèm sơ đồ và những câu hỏi yêu cầu nêu luận điểm.

- Câu hỏi về từ vựng (W)

được chọn lọc để làm rõ những từ/cụm từ quan trọng xuất hiện trong bài đọc

- Câu hỏi về ngữ pháp trong tâm 

kiểm tra ngữ pháp đã học trong phần Grammar Link

- **Did You Know?**

Cung cấp kiến thức nền tảng thứ
vị, giúp người đọc hiểu rõ hơn nội
dung bài đọc

- Words

Liệt kê các từ/cụm từ quan trọng trong bài đọc

Đáp án và giải thích

QUESTION

1. A patient with a long history of alcohol abuse presents with a 2-week history of abdominal pain, weight loss, and jaundice. Physical examination reveals a firm, nontender, 5-cm mass in the right upper quadrant. Laboratory studies show a total bilirubin of 2.5 mg/dL, alkaline phosphatase of 150 U/L, and aspartate aminotransferase of 100 U/L. Which of the following is the most likely diagnosis?

A. Gallbladder cancer
B. Pancreatic cancer
C. Hepatocellular carcinoma
D. Cholangiocarcinoma
E. Metastatic disease

ANSWER

C. Hepatocellular carcinoma

This patient has a long history of alcohol abuse, which is a major risk factor for hepatocellular carcinoma (HCC). The clinical presentation of abdominal pain, weight loss, and jaundice, along with the physical finding of a firm, nontender mass in the right upper quadrant, is highly suggestive of HCC. The laboratory findings of elevated bilirubin, alkaline phosphatase, and aspartate aminotransferase further support this diagnosis. Gallbladder cancer typically presents with a palpable mass and jaundice, but the mass is usually tender. Pancreatic cancer typically presents with pain and weight loss, but jaundice is less common. Cholangiocarcinoma typically presents with painless jaundice. Metastatic disease typically presents with multiple nodules on imaging.

Giải thích chi tiết, phân tích câu,
phân tích cấu trúc

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các tổ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det



Find Just Right Books with **Lexile**

Lexile là gì?

Lexile® Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng dưới đây giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KNLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.



Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English ¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh ²	Bậc KNLNNVN ³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ "for Schools" có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

³ Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là “lý tưởng” nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Contents

UNIT 01

01 Phản xử bằng lời khen	Grammar Link in which thay cho trạng từ quan hệ where	16
02 Kiến chiêm hữu nô lệ	have + sb + động từ nguyên thể	18
03 Phiên bản rô-bốt đầu tiên	might have p.p	20
Review Test		22

UNIT 02

04 Béo có lấy được không?	Grammar Link the + so sánh hơn ~, the + so sánh hơn ~	24
05 Câu chúc khi ai đó hát hơi	be supposed to + động từ nguyên thể	26
06 Định hình phong cách cá nhân	English Only	28
Review Test		30
Word Hunter / Laugh & Think		31

UNIT 03

07 Những trải nghiệm mới mẻ nhờ thực tế ảo và thực tế tăng cường	Grammar Link đại từ phản thân mang ý nhấn mạnh	34
08 Sai lầm tai hại	cấu trúc phân từ	36
09 Cách ghi nhớ từ mới tiếng Anh	thể bị động của "to-động từ nguyên thể"	38
Review Test		40

UNIT 04

10 Sự khác biệt giữa bộ não của nam và nữ	Grammar Link while + chủ ngữ + động từ	42
11 Hồ đen - máy hút bụi trong vũ trụ	câu điều kiện loại 2	44
12 Khuôn mặt Da Vinci không thể vẽ	English Only	46
Review Test		48
Word Hunter / Laugh & Think		49

Contents

UNIT 5

13	Món quà của sự buồn chán	Grammar Link trạng từ phủ định rarely, hardly, seldom	52
14	Vấn nạn trash talk trong thể thao	so that + chủ ngữ + (can/may/will) + động từ nguyên thể	54
15	Côn trùng – nguồn thực phẩm tương lai	dại từ quan hệ whoever	56
Review Test			58

UNIT 6

16	Công việc của một digital curator	Grammar Link this is (the situation/case) where	60
17	Sự khác biệt trong cách giao tiếp ở mỗi quốc gia	every [each] + danh từ số ít	62
18	Truyền thuyết về hai chòm sao Gấu Lớn và Gấu Bé	English Only	64
Review Test			66
Word Hunter / Laugh & Think			67

UNIT 7

19	Tại sao nên thường xuyên ăn rau quả?	Grammar Link cách dùng đại từ quan hệ which mang tính tiếp nối	70
20	Cặp đôi đăng trí	in one's + số tròn chục + -s	72
21	Tôi không phải người máy	danh từ – cụm quá khứ phân từ	74
Review Test			76

UNIT 8

22	Trí nhớ của chim ác là	Grammar Link seem + to -động từ nguyên thể	78
23	Thường tiên có giúp tăng điểm số không?	liên từ unless	80
24	Âm nhạc kích thích não bộ phát triển mạnh	English Only	82
Review Test			84
Word Hunter / Laugh & Think			85



UNIT 9

25	Khách sạn thú cưng	Grammar Link các động từ thường kết hợp với danh động từ	88
26	"Đặt mới" khách hàng	thể bị động thì hiện tại tiếp diễn	90
27	Những tài xế taxi đã cứu nước Pháp	without thay thế cho if... not	92
Review Test			94

UNIT 10

28	Bạn không thể khiến tất cả mọi người yêu thích mình	Grammar Link liên từ that thể hiện mối quan hệ đồng vị	96
29	Chuyển động của Trái đất	động từ cảm giác + tân ngữ + động từ nguyên thể/hiện tại phân từ	98
30	Con chim ruồi tham lam	English Only	100
Review Test			102
Word Hunter / Laugh & Think			103

UNIT 11

31	Cây măngụt – loài động vật đe dọa hệ sinh thái	Grammar Link số đếm-danh từ số ít tính từ	106
32	Tử thiên là niềm vui	everytime + chủ ngữ + động từ	108
33	Biên giới các quốc gia châu Phi	tân ngữ giả it	110
Review Test			112

UNIT 12

34	Điểm chung của các triệu phú	Grammar Link spend + thời gian (tiền bạc) + -ing	114
35	REM - Giấc ngủ vàng	too ~ to -động từ nguyên thể	116
36	Thực vật cũng biết giao tiếp	English Only	118
Review Test			120
Word Hunter / Laugh & Think			121

**“I hope you live a life you’re proud of.
If you find that you’re not,
I hope you have the strength to start all over again.”**
- *The Curious Case of Benjamin Button* -

Ta hi vọng con đang sống một cuộc đời mà con thấy tự hào.
Nếu con nhận thấy mình chưa làm được như vậy,
ta mong con có được sức mạnh để làm lại từ đầu.
Trích phim *Dị nhân Benjamin Button* -



UNIT



01 | Phán xử bằng lời khen

02 | Kiến chiếm hữu nô lệ

03 | Phiên bản rô-bốt đầu tiên

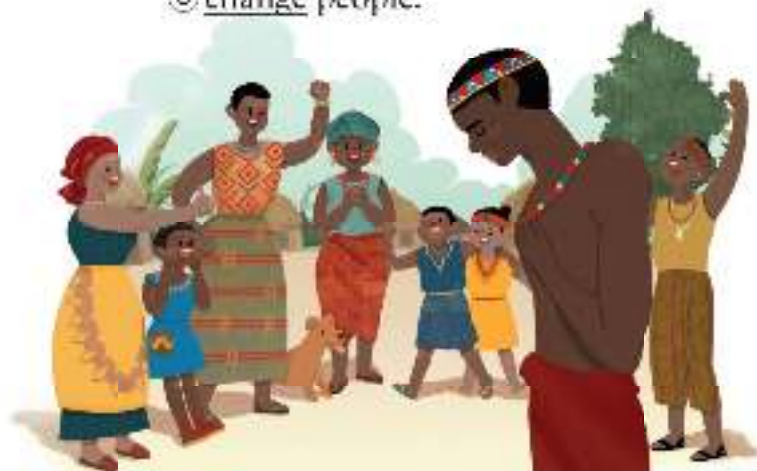
01

Society

★☆☆ / 146 words



There is a peaceful village in Zambia, South Africa. The tribe that lives there, called the Babemba, is famous for the ❶ lowest crime rate in the world. How is this possible? This is due to their unique way of punishing crimes. When someone commits a crime in their village, that person has to stand in the village square. Then everyone comes and ❷ surrounds the criminal in a big circle. Instead of yelling, everyone says all kinds of nice things about the criminal. They say all the ❸ good things the criminal did. It's just like a court in which hundreds of lawyers gather and talk without any judges. After days of compliments, the village holds a festival for the criminal. This "compliment bomb" is very ❹ hurtful. It helps the criminals change their behavior without getting hurt emotionally. Compliments can go a long way and truly ❺ change people.



Trạng từ/quan hệ
where có thể được
thay thế bằng câu
trúc "giới từ (in/at/
on) + which".

Grammar Link

Đòng 10 | **in which** thay thế cho trạng từ quan hệ **where**

John visited the town in which he was born. ▶ ngôi làng nơi anh ấy được sinh ra.
(= where)

The hotel in which we stayed was very small. ▶ khách sạn nơi chúng ta ở
(= where)

1 Câu nào dưới đây tóm tắt nội dung bài đọc?

- ① Tình hình tội phạm có thể suy giảm bằng các biện pháp trừng trị mạnh tay.
- ② Lòng hướng thiện của con người bắt nguồn từ những lời khen ngợi.
- ③ Ghi nhớ và biết ơn lòng tốt của hàng xóm láng giềng là điều quan trọng.
- ④ Tất cả dân làng đều đóng vai trò luật sư.
- ⑤ Việc loại bỏ cảm giác tội lỗi quan trọng hơn là xử phạt.

2 Trong những từ được gạch chân từ ① đến ⑤, từ nào không phù hợp với nội dung bài đọc?

- ① ② ③ ④ ⑤

Tư luận

3 Dưới đây là nội dung miêu tả quá trình xét xử ở bộ lạc Babemba. Tìm trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

The (A) _____ stands in the village square.



People stand around the person and say (B) _____ things about him or her.



After days of compliments, a (C) _____ for the person is held in the village.

⑥

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho trước.

Tôi đang tìm một căn phòng nơi tôi có thể yên tĩnh học bài.
I'm looking for _____ I can study quietly.
(which / a room / in)

Words

tribe: (n) bộ lạc
be famous for: nổi tiếng vì
crime rate: tỷ lệ tội phạm
cf. crime: (n) tội, tội ác
due to: do, bởi
unique: (a) độc đáo, duy nhất
punish: (v) trừng phạt
commit a crime: phạm tội
cf. commit: (v) mắc (sai lầm)
square: (n) quảng trường, bãi đất
surround: (v) xoay quanh, bao quanh
criminal: (n) kẻ phạm tội
instead of -ing: thay vì làm gì
yell: (v) la hét
court: (n) phiên tòa, tòa án
lawyer: (n) luật sư
judge: (n) lời phán xét
compliment: (n) lời khen
hold a festival: tổ chức lễ hội
bomb: (n) trái bom
hurtful: (a) gây tổn thương, đau đớn (v. hurt)
behavior: (n) hành vi (v. behave)
emotionally: (adv) về mặt cảm xúc
go a long way: có tác động lớn

02

Animal

☆☆☆ / 133 words



Ants are often praised for their diligence. They gather food, keep their nest clean and work hard to support their family. However, not all ant species live up to the praise. A handful of ant species have figured out a way to have their weaker cousins do these essential tasks.

These so-called “slave-making ants” steal eggs from neighboring ants. The slave-making ants attack their nests, kill the adults and carry the unborn young to their own nest. When the young hatch, they accept their new masters and carry out their tasks. For instance, they feed the young of the slave-makers because slave-making ants specialize in fighting and have lost the ability to perform such basic tasks themselves. You may feel sorry for the slave ants. But surprisingly, they don't know they



▲ Slave-making ants



Grammar Link

Đòng 4 – 5 | have + sb + động từ nguyên thể: yêu cầu/nhờ ai làm gì

I always **have** my kids **wash** their hands before eating.

Tôi luôn yêu cầu lũ trẻ rửa tay trước khi ăn.

Sarah **had** her son **move** some boxes.

Sarah yêu cầu con trai chuyển mấy chiếc hộp.

Ta có thể sử dụng động từ **let** và **make** trong cấu trúc tương tự mà nghĩa không đổi.

Review Test

Answers p.128

1 Chọn từ khác với các từ còn lại.

- ① lawyer ② behavior ③ master ④ curator

2 Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

I take it as a _____ when people say I look like my father.

- ① diligence ② tribe ③ compliment ④ clue

3 Chọn từ mang nghĩa sau.

be around something on all sides

- ① hatch ② clutch ③ support ④ surround

4 Cụm từ nào được giải thích nghĩa chưa chính xác?

- ① commit a crime: phạm tội ② a handful of: có thể làm bằng tay
③ in good shape: ở tình trạng tốt ④ carry out: thực hiện

5 Từ nào có thể điền vào cả hai chỗ trống dưới đây?

- Your plan went a long _____ in helping us with our problem.
• Mark's efforts paved the _____ for his success as a designer.

- ① way ② task ③ version ④ test

[6-8] Chọn từ đúng để hoàn thành các câu sau.

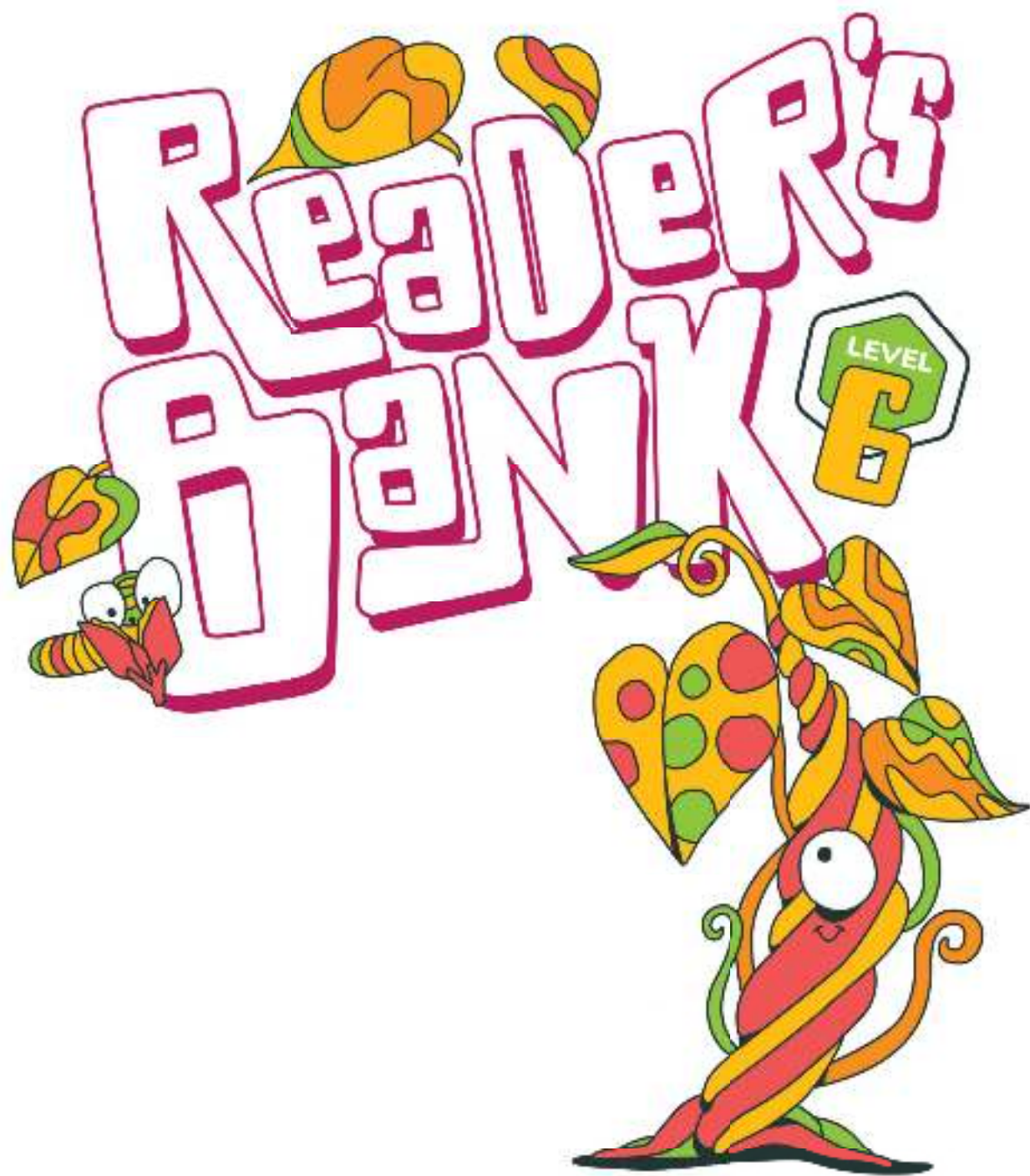
- 6** Is there any room (which / in which) we can view the ocean?
7 I was afraid the girl (may lose / might have lost) her way home.
8 Jenny had the waiter (bring / to bring) her some drink.

9 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho trước.

Xin hãy yêu cầu nhân viên phụ trách hành lý mang túi lên phòng tôi.

Please _____,

(a bellboy / up to my room / have / carry my bags)



ANSWERS

Unit 01

01 Phán xử bằng lời khen

p. 16-17

Đáp án

- 1 (2) 2 (4) 3 (A) criminal (B) nice (good) (C) festival 4 a room in which

Giải thích

- Bài đọc nói về hình thức xét xử tội phạm độc đáo của một bộ lạc ở Zambia, nơi có tỷ lệ tội phạm thấp nhất thế giới. Theo đó, "sức mạnh của lời khen" là thứ có thể thực sự thay đổi con người theo chiều hướng tích cực. Do đó, (2) là câu thể hiện rõ nhất ý chính của bài.
- "Quả bom lời khen" (compliment bomb) có thể khiến người phạm tội thay đổi hành vi mà không bị tổn thương. Do đó, (4) hurtful là từ không phù hợp với mạch văn. Ta nên thay từ **hurtful** bằng **powerful**.
- Dân làng Babemba trừng phạt tội phạm (criminal) bằng cách yêu cầu người đó đứng giữa bãi đất chung, họ sẽ vây quanh và nói những điều tốt đẹp (nice/good) khen ngợi kẻ phạm tội. Vài ngày sau, họ tổ chức một lễ hội (festival) để chúc mừng người phạm tội bắt đầu cuộc sống mới.
 - (A) Kẻ phạm tội đứng ở bãi đất chung.
 - Mọi người vây quanh người này và nói những điều (B) tốt đẹp về anh ấy/cô ấy.
 - Sau vài ngày khen ngợi, một (C) lễ hội dành cho người này sẽ được tổ chức trong làng.
- Trạng từ quan hệ **where** có thể được thay thế bằng cụm "giới từ + đại từ quan hệ", trong trường hợp này là **in which**, để bổ nghĩa cho danh từ xuất hiện trước đó.

Dịch nghĩa

Có một ngôi làng yên bình ở Zambia, Nam Phi. Bộ lạc sống ở đó, có tên là Babemba, nổi tiếng với tỷ lệ tội phạm thấp nhất thế giới. Làm sao lại có thể như vậy? Đó là vì cách thức trừng phạt tội phạm độc đáo của họ. Khi ai đó phạm tội trong làng, người đó phải đứng ở bãi đất chung. Sau đó, mọi người đến và đứng thành vòng tròn lớn quanh kẻ phạm tội. Thay vì la hét, họ nói những lời tử tế về người đó. Họ nói về mọi điều tốt đẹp mà anh ta đã làm. Đây giống như một phiên tòa, trong đó hàng trăm luật sư tụ họp lại để biện hộ mà không đưa ra bất kỳ lời phản xét nào. Sau vài ngày khen ngợi, dân làng tổ chức một lễ hội cho người phạm tội. "Trái bom khen ngợi" này rất uy lực. Nó giúp những người phạm tội thay đổi hành vi mà không bị tổn thương về mặt cảm xúc. Lời khen có thể có tác động lớn và thực sự thay đổi con người.

Phân tích câu

There is a peaceful village / in Zambia, South Africa. / The tribe / **that lives there**, / called the Babemba. / is famous for the lowest crime rate / in the world. / How is this possible? / This is due to / their unique way of **punishing crimes**. / When someone commits a crime in their

Có một ngôi làng yên bình / ở Zambia, Nam Phi / Bộ lạc / mà sống ở đó / được gọi là Babemba / nổi tiếng với tỷ lệ tội phạm thấp nhất / trên thế giới / Làm sao lại có thể như vậy? / Đó là vì / cách trừng phạt tội phạm độc đáo của họ / Khi ai đó phạm tội trong làng của họ /

village. / that person has to stand in the village square. / Then everyone comes / and surrounds
 người đó phải đứng ở nơi đất làng / Sau đó mọi người đến / và vây quanh

the criminal / in a big circle. / Instead of yelling, / everyone says all kinds of nice things / about
 kẻ phạm tội / quanh một vòng lớn / Thay vì la hét / mọi người nói những lời tốt / về

the criminal. / They say all the good things / the criminal did. / It's just like a court / in
 kẻ phạm tội / Họ nói mọi điều tốt đẹp / kẻ phạm tội đã làm / Giống như một phiên tòa /

which hundreds of lawyers gather and talk / without any judges. / After days of compliments, /
 trong đó hàng trăm luật sư tụ họp lại và nói / mà không có bất kỳ danh gia tộc / Sau vài ngày khen ngợi /

the village holds a festival / for the criminal. / This "compliment bomb" is very powerful. /
 dân làng tổ chức một lễ hội / cho kẻ phạm tội / "Thả bom khen ngợi" này rất uy lực /

It helps / the criminals change their behavior / without getting hurt emotionally. /
 Nó giúp những người phạm tội thay đổi hành vi / mà không bị tổn thương về mặt cảm xúc /

Compliments can go a long way / and truly change people. /
 lời khen có thể có tác động lớn / và thực sự thay đổi mọi người /

- ① Mệnh đề và cụm quá khứ phân từ chứa **called** sau đại từ quan hệ **that** đóng vai trò bổ nghĩa cho chủ ngữ **The tribe**.

eg. The book **that** is on the desk is mine. *Cuốn sách ở trên bàn là của tôi.*

The book is about a young boy **named** Greg and his friends.

Cuốn sách kể về một chàng trai trẻ tên là Greg và những người bạn của anh.

- ② Sau giới từ **of** là cụm danh động từ đóng vai trò tân ngữ.

- ③ Đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ **that** đứng trước **the criminal** đã được lược bỏ.

eg. Is there anything **(that)** we can do? *Có điều gì chúng tôi có thể làm không?*

- ④ **help** + tân ngữ + động từ nguyên thể: giúp -- làm gì

eg. Sam often **helps** his mom **cook** a meal. *Sam thường giúp mẹ nấu cơm.*

02 Kiến chiếm hữu nô lệ

p. 18-19

Đáp án 1 (4) 2 (3), (4) 3 (1) 4 get

Giải thích 1 Bài đọc cho biết kiến chiếm hữu nô lệ không xứng với lời khen ngợi về tính chăm chỉ thường thấy ở loài kiến vì chúng bắt các con kiến khác thực hiện những nhiệm vụ cơ bản thay mình. Do đó, đáp án (4) "Đặc tính của loài kiến chiếm hữu nô lệ" là tiêu đề phù hợp nhất.

① Tập quán của loài kiến nô lệ ② Kiến cho con non ăn như thế nào

③ Nhiệm vụ cơ bản của kiến nô lệ ⑤ Lý do chúng ta nên bảo vệ kiến

- 2 Thông thường, các nhiệm vụ thiết yếu hằng ngày của loài kiến là **gather food, keep their nest clean, work hard to support their family, feed the young**. Như vậy, những nhiệm vụ không thuộc **basic tasks** là (3), (4), đó là những đặc điểm của loài kiến chiếm hữu nô lệ.

- 3 Mạch văn tự nhiên nhất là: Chúng ta có lẽ sẽ thấy thương những con kiến nô lệ phải làm các nhiệm vụ thiết yếu cho loài kiến khác, nhưng trên thực tế chúng không hề biết mình là nô lệ. Vì vậy, cụm từ ① "là nô lệ" là đáp án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

② chăm chỉ ③ mất trứng
 ④ nuôi gia đình ⑤ có nhiều kẻ thù

- 4 **have + sb + động từ nguyên thể**: yêu cầu/nhờ ai làm gì. Ở đây, quá khứ của **have** là **had**.

Maillandet." / Henri Maillandet, / a Swiss clockmaker, / had developed this automatic machine /
 Henri Maillandet / là ông chủ làm đồng hồ Thụy Sĩ / đã phát triển ra máy tự động này /

in London / in 1805. / At the time, / clockmakers often invented such machines / to show off
 ở London / vào năm 1805 / Vào thời đó / thợ làm đồng hồ thường phát minh ra những cỗ máy như vậy / để phô bày kỹ năng

their skills. / Maillandet might have made this machine / for fun, / but it certainly helped
 của họ / Maillandet có lẽ đã làm chiếc máy này / cho vui / nhưng nó chắc chắn đã giúp mở đường /

pave the way / for today's robotics technology.
 cho ngành công nghệ rô-bốt ngày nay

- ❶ Cụm từ sau **that** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **a doll** xuất hiện trước đó. Nếu từ được bổ nghĩa là danh từ chỉ vật, ta có thể dùng **which** thay cho **that**.
- ❷ Câu hỏi gián tiếp có cấu trúc "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ" đóng vai trò tân ngữ cho cụm **have no idea**.
- ❸ Ở đây, bài đọc sử dụng cấu trúc của so sánh nhất "the + tính từ so sánh nhất + danh từ + cụm giới từ", trong đó dạng so sánh nhất của từ **early** là **earliest**, tạo thành cụm có nghĩa "phiên bản sơ khai nhất của rô-bốt hiện đại".
- ❹ Sau **help** có thể là động từ nguyên thể hoặc to-động từ nguyên thể, tạo thành cụm mang nghĩa "giúp làm gì".

eg. This app will help (to) find the way more easily. Ứng dụng này sẽ giúp tìm đường dễ hơn.

REVIEW TEST

p. 22

Đáp án

- 1 ② 2 ③ 3 ④ 4 ② 5 ① 6 in which 7 might have lost 8 bring
 9 have a bellboy carry my bags up to my room

Giải thích

- 1 Từ **behavior** có nghĩa là "hành vi", ba từ còn lại đều là danh từ chỉ người.
 ① luật sư ③ chủ nhân ④ người phụ trách (bảo tàng)
- 2 **compliment**: lời khen
 Tôi coi việc mọi người nói tôi giống cha là một lời khen.
 ① sự siêng năng ② bố tộc ④ mạnh mẽ
- 3 **surround**: xung quanh, bao quanh
 ở mọi phía quanh thứ gì đó
 ① nà ② nắm chặt ③ hỗ trợ, nuôi nấng
- 4 **a handful of**: một nhóm, một nắm, một số
- 5 **go a long way**: có tác động lớn / **pave the way for**: mở đường cho
 + Kế hoạch của bạn có tác dụng lớn trong việc giúp chúng tôi giải quyết vấn đề.
 + Những nỗ lực của Mark đã mở đường cho thành công của anh trong vai trò một nhà thiết kế.
- 6 Ta dùng **in which** thay cho trạng từ quan hệ **where**.
 Is there any room? + We can view the ocean in the room.
 → Is there any room where [in which] we can view the ocean?
 Có phòng nào mà ở đó chúng tôi có thể ngắm biển không?
- 7 Cấu trúc **might have p.p** diễn đạt một khả năng có thể xảy ra trong quá khứ song người nói không dám chắc.
 Tôi e rằng cô gái đó có lẽ đã lạc đường về nhà.
- 8 **have + sb + động từ nguyên thể** nhờ/yêu cầu ai làm gì
 Jenny đề nghị người phục vụ mang cho cô chút đồ uống.
- 9 **have + sb + động từ nguyên thể** nhờ/yêu cầu ai làm gì. Ở đây, cụm **carry my bags** đóng vai trò bổ nghĩa cho tân ngữ **a bellboy**.